Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN GIAO THỦY

(Kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 2022 chuyển	Sử dụng vào loại đất																					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS			Tờ	Thửa	
A	**Công trình dự án phải thu hồi đất**	**401,29**	**0,30**	**400,99**	**296,82**	**0,28**	**3,48**	**16,33**	**11,88**	**0,05**	**7,20**	**13,49**	**45,40**	**0,10**		**4,12**	**0,06**		**0,70**	**0,30**	**0,04**	**0,07**		**0,17**					
1	**Đất cụm công nghiệp**	**125,00**		**125,00**	**109,62**			**5,75**			**0,56**	**2,77**	**6,30**																
	Xây dựng và kinh doanh Cụm công nghiệp Giao Thiện giai đoạn I	**50,00**		**50,00**	45,22			0,15			0,56	1,27	2,80													Xã Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 - thu hồi
	Xây dựng cụm công nghiệp	**75,00**		**75,00**	64,40			5,60				1,50	3,50													Xã Giao Yến	14,15,16,17,18,19, 20,21,22,27,28,29	nhiều thửa	KH 2021-2022-2023; NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
2	**Đất giáo dục**	**2,07**		**2,07**	**2,05**						**0,01**	**0,01**																	
	Mở rộng trường tiểu học xóm 17	0,24		0,24	0,22						0,01	0,01														Xã Hoành Sơn	15	79;DGT	KH 2021-2022-2023; NQ 61 ngày 08/12/2020 danh mục thu hồi
	Mở rộng trường mầm non khu A xã Giao Hải	0,05		0,05	0,05																					Xã Giao Hải	16	160;161	KH 2021-2022-2023; NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Mở rộng trường tiểu học xã Giao Hải	0,15		0,15	0,15																					Xã Giao Hải	16	162;163;165;166;167	KH 2021-2022-2023; NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Mở rộng trường THCS xã Giao Hải	0,13		0,13	0,13																					Xã Giao Hải	16	152;156;157;158;159	KH 2021-2022-2023; NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở	1,50		1,50	1,50																					Xã Giao Hương	29	7;8;9;10;19;20;21;22;23;24;25;18	KH 2021-2022-2023; NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
3	**Đất giao thông**	**118,73**		**118,73**	**61,18**		**3,48**	**10,38**		**0,05**	**2,51**	**7,25**	**28,79**			**4,12**	**0,06**				**0,04**	**0,07**							
	Đường bộ ven biển	7,95		7,95	5,60		0,12	0,01				1,23	0,88			0,11										Xã Giao An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	7,43		7,43	5,24		0,14	0,07			0,02	0,97	0,83			0,16										Xã Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	3,69		3,69	3,05		0,06	0,07			0,10	0,15	0,20			0,06										Xã Giao Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	3,01		3,01	0,89		0,16	0,95		0,05	0,59	0,08	0,22			0,07										Xã Giao Hà	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	6,60		6,60	5,30		0,03				0,06	0,62	0,48			0,07					0,04					Xã Giao Lạc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	4,55		4,55	3,70		0,05	0,02				0,31	0,38			0,09										Xã Giao Hải	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	1,78		1,78	1,37		0,03	0,08			0,02	0,10	0,15			0,03										Xã Giao Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	4,88		4,88	1,78		0,01	2,37			0,38	0,16	0,15			0,03										Xã Giao Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	8,54		8,54	4,94		0,01	1,87			0,08	0,87	0,63			0,07						0,07				Xã Giao Yến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Đường bộ ven biển	1,64		1,64	0,09		0,58				0,16	0,41	0,16			0,24										Xã Giao Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TTCP phê duyệt CCĐT
	Bến xe xã Giao Thiện	1,99		1,99	1,88							0,05	0,06													Xã Giao Thiện	38	15, 35, 36, 44, 37, 42, 43, 60, 41, 61, 62, 69, 63, 64, 67, 68, 65, 66, 92, 93, 94, 95, 197, 69, 71, 199, 70, 90, 91, 96, 97, 98, 119, 122, 198	KH 2021-2022-2023, NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Tuyến đường trục huyện Giao Thuỷ	20,52		20,52	18,00		0,62	0,70				0,30	0,30			0,60										Các xã Hồng Thuận, Giao Hương, Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa	KH 2022-2023; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 danh mục thu hồi
	Tuyến đường Thiện Lâm, huyện Giao Thuỷ (đoạn từ tỉnh lộ 488 xã Giao Hải đến tỉnh lộ 489 TT Quất Lâm)	9,44		9,44	3,10		0,70	4,24			1,10					0,24	0,06									Các xã, thị trấn: Giao Hải, Giao Long, Giao Phong, Bạch Long, TT Quất Lâm	Nhiều tờ	Nhiều thửa	KH 2022-2023; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 danh mục thu hồi
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Lạc Lâm	9,62		9,62	1,19								6,53			1,90										Các xã Bình Hòa, Giao Hà, Giao Nhân, Giao Châu, Giao Yến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	KH 2022-2023; NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 danh mục thu hồi
	Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	27,09		27,09	5,05		0,97					2,00	17,82			0,45										Xã Giao Phong, Xã Giao Thịnh	Nhiều tờ	Nhiều thửa	TB số 356-TB/TU ngày 12/11/2021 về chủ trương đầu tư dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển; NQ60 ngày 2/12/2021
4	**Đất thuỷ lợi**																												
5	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**																												
6	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**4,04**	**0,30**	**3,74**	**2,04**				**2,00**																				
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,74		1,74	1,74																					Xã Giao Hải	11	202;203;204;205;206;211;212;213	KH 2021-2022-2023, NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	2,00		2,00					2,00																	Xã Bạch Long	27; 38	27 (19, 20); 38 (2 - 13)	KH 2021-2022-2023, NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,30	0,30		0,30																					Xã Giao Yến			Kế hoạch 2023; NQ109-12/2022
7	**Đất ở**	**147,36**		**147,36**	**118,04**	**0,28**		**0,20**	**9,88**		**4,12**	**3,46**	**10,31**						**0,70**	**0,30**				**0,07**					
7.1	**Đất ở nông thôn**	**130,86**		**130,86**	**109,04**	**0,28**		**0,20**	**3,65**		**4,12**	**2,81**	**10,06**						**0,70**										
	Xây dựng khu dân cư tập trung	6,00		6,00	5,96							0,04														Xã Hoành Sơn	3,4	T3(1,2,3,5,6,7); T4(27,30,31,35,36,201,202,203,204, 205,206)	KH 2021-2022-2023, NQ 61 ngày 8/12/2020 danh mục thu hồi
	Xây dựng khu dân cư tập trung Nam Sông Hồng	9,00		9,00	8,00							0,10	0,20						0,70							Xã Hồng Thuận	21	nhiều thửa	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	9,10		9,10	8,50							0,10	0,50													Xã Giao Thiện	18,12	nhiều thửa	Kế hoạch 2021-2022-2023; NQ12-17/7/2021
	XD khu dân cư tập trung	9,90		9,90	9,70							0,10	0,10													Xã Giao Tiến	9	nhiều thửa	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 23/4/2021; KH 2021-2022-2023
	XD khu dân cư tập trung	9,90		9,90	9,70							0,10	0,10													Xã Giao Tiến	1, 2, 5	T1, 2(1), T5 (4;5;6;11-27)	KH 2022-2023; NQ 08-26/4/2022
	XD khu dân cư tập trung	6,40		6,40	5,88							0,10	0,42													Xã Giao Long	13; 20	nhiều thửa	KH 2022-2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021;

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 2022 chuyển	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS		Tờ	Thửa	
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,84		1,84	1,84																				Xã Giao Thiện	46;27;26;38	T46(229;230;191;197;198;220;225;129;140;155;83;85;98;99);T27(167;168);26(6);T38(5;14;15;36)	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,23		0,23	0,23																				Xã Giao Lạc	20	148	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu dân cư tập trung	7,00		7,00	6,00							0,50	0,50												Xã Giao Lạc	15,19,20	T15(137,139); T19(1,4,7); T20(85,80,148)	KH 2021-2022-2023; NQ 12-17/7/2021
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	2,00		2,00	2,00																				Xã Giao Hải	6;7;8	T6(45;46;47;48;49;52;70;71;74;75;78;79;77;76;73;72;69);T7(131;132;114;115;116;117;118;119;120;123;127);T8(166;167;168;169;170;181;183;184)	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu dân cư tập trung	3,34		3,34	3,04							0,18	0,12												Xã Giao Hải	17	115,116,117,118,119,120,121,122,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14	KH 2022 - 2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021;
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,97		0,97	0,97																				Xã Giao An	28	147	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	2,00		2,00	2,00																				Xã Giao Hà	38	4, 5 ,6, 14, 15, 38, 39, 41, 34, 20, 46	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,16		1,16	1,12							0,04													Xã Giao Xuân	8	21;22;28;30;8;9;64;65;66;67;69;80;242	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				Xã Giao Long	5	57,58	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,44		1,44		0,28					1,16														Xã Giao Phong	3-I;3-II	T3-I(108;109;144;145;146);T3-II(68;69;66)	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu dân cư tập trung	7,20		7,20				0,20	3,65		2,76	0,16	0,43												Xã Giao Phong	5;6;9	T5(1,2,3,4,5,6,7,8,9); T6(1,2,3,4,5,6,14,51,10); T9(15,16,9,6,5,4,3,2,1,18,19,20)	KH 2022-2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021;
	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05		0,05	0,05																				Xã Giao Châu	27	50,62,63	KH 2021-2022-2023, NQ 19 ngày 23/4/2021 danh mục thu hồi
	Khu dân cư tập trung	5,06		5,06	4,95							0,06	0,05												Xã Giao Châu	2B;5	T2B(115;116,117,118,119,120); T5(1,2,3,5,6)	KH 2022-2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021
	Khu dân cư tập trung	3,21		3,21	3,21																				Xã Giao Tân	1	T1(35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45,46)	KH 2022-2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021;
	Khu dân cư tập trung	4,36		4,36	3,93							0,09	0,34												Xã Giao Thịnh	38	9,10,12,14,16,18,20,22,24,27,30,32,33	KH 2022-2023; NQ số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021;
	Khu dân cư tập trung	5,70		5,70									5,70												Xã Bạch Long	13;14;19	DTL	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung	4,80		4,80	4,55								0,25												Xã Giao Hà	16	T16(29,31)	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Duyên Trường	3,80		3,80	3,70							0,05	0,05												Xã Giao Nhân	15, 16	T15(40,93,99), T16(2, 4, 552-56, 97, 98, 102)	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung	3,05		3,05	2,76							0,19	0,10												Xã Bình Hòa	4;10	T4 (55,74,75,85). T10 (97,98, 114, 107)	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung	5,00		5,00	4,00							0,50	0,50												Xã Giao Lạc	7	102,110,89,79	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung	5,40		5,40	4,85						0,20	0,15	0,20												Xã Giao Thanh	33;34;36	T33(58;59;60);T34(93-96;99-101;112-114;136-150;169-174;176);T36(01)	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng xóm 4 (mở rộng)	5,97		5,97	5,72							0,15	0,10												Xã Hoành Sơn	23	53;56;57;59;60 đến 80;DTL;DGT	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	6,88		6,88	6,28							0,20	0,40												Xã Giao Xuân	16	106-109;113-116;120-121;127-150;153-161;166-171;174-178;191-194;200-207	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
7.2	**Đất ở đô thị**	**16,50**		**16,50**	**9,00**				**6,23**			**0,65**	**0,25**							**0,30**				**0,07**				
	Khu đô thị tập trung	9,50		9,50	9,00							0,25	0,25												TT Ngô Đồng	7,8,12	T7 (21-24; 32-39; 41;42;43;49); T8 (124 -134; 140 - 145; 188 - 194;198;199;200); T12 (6,7,9,10,14).	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
	Khu đô thị tập trung	7,00		7,00					6,23			0,40								0,30				0,07	TT Quất Lâm	11; 12; 20; 21	T11(35; 52; 53; 54; 58; 59); T12 (316); T20 (01; 02; 03; 17; 18); T21 (04; 05; 14; 15; 16; 17; 19)	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 chuyển.
8	**Đất an ninh**	**0,89**		**0,89**	**0,69**									**0,10**										**0,10**				
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,13**		0,13	0,13																				Xã Giao Thịnh	19	39	
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,16**		0,16	0,16																				Xã Hoành Sơn	16	151;152	
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,10**		0,10	0,10																				Xã Giao Tiến	15	25	
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,14**		0,14	0,14																				Xã Giao Thiện	26	118, 125, 133	
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,16**		0,16	0,16																				Xã Giao Lạc			
	Xây dựng trụ sở công an xã	**0,10**		0,10										0,10											Xã Giao Hải	20	32	
	Dự án xây dựng bến đỗ tàu tuần tra sông	**0,10**		0,10																				0,10	TT Ngô Đồng	6	91	KH 2022 chuyển
9	**Đất năng lượng**	**1,77**		**1,77**	**1,77**																							

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 2022 chuyển	Sử dụng vào loại đất																					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS			Tờ	Thửa	
	Đường dây và TBA 110 kV Giao Thanh	1,77		1,77	1,77																					các xã Giao Châu, Giao Hải, Giao Lạc, Giao Nhân, Giao Phong, Giao Thịnh, Giao Xuân, Giao Yến	nhiều tờ	nhiều thửa	Kế hoạch 2022 chuyển; NQ 12 ngày 17/7/2021
10	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,08**		**0,08**	**0,08**																								
	Mở rộng nhà văn hoá xóm 2	0,08		0,08	0,08																					Xã Giao Hải	13	142	Kế hoạch 2021- 2022, NQ 12 ngày 17/7/2021 danh mục thu hồi
11	**Đất tôn giáo**	**1,35**		**1,35**	**1,35**																								
	XD chùa Thuỷ Đình	1,35		1,35	1,35																					Xã Giao Châu	3	52;53	KH 2022-2023;NQ 08/NQ-HĐND ngày 26/4/2022
B	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**	**135,81**	**29,73**	**106,08**	**75,45**		**26,66**	**17,48**	**2,82**		**1,17**	**4,37**	**4,21**	**0,40**	**0,24**	**1,03**		**0,67**	**1,20**				**0,01**	**0,10**					
1	**Đất nông nghiệp khác**	**4,50**	**1,50**	**3,00**	**1,30**				**2,50**			**0,30**	**0,20**						**0,20**										
	Đất nông nghiệp khác	1,50	1,50		1,30							0,10	0,10													Xã Giao Tiến	10	4;6;8	
	Đất nông nghiệp khác	3,00		3,00					2,50			0,20	0,10						0,20							Xã Giao Phong	6	13;15;16;17;14	KH 2022-2023
2	**Đất ở nông thôn**	**47,62**	**3,09**	**44,53**	**7,51**		**23,83**	**13,20**	**0,10**		**0,92**	**0,07**	**0,52**		**0,24**	**1,03**			**0,19**				**0,01**				**13,00**		
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,04		0,04	0,04																					Xã Giao Xuân	8	T8(64;242)	KH 2021-2022-2023; NQ 61/2020
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,10		0,10				0,10																		Xã Giao Xuân	11;19;25	T11(4);T19(75);T25(52;53)	KH 2021-2022-2023 (QĐ114/2021)
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Thọ	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Xuân	10;11;	T10(262);T11(4,36);	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Hùng	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Xuân	14;25;26;	T14(143;145;127;128);T25(31;52;53);T26(5;87)	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Hoành	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Xuân	17	40	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Thắng	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Xuân	10	144225262226227	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Xuân Phong	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Xuân	16;24	T16(244,267,268);T24(15);	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm Thị Tứ	0,07	0,07		0,07																					Xã Giao Xuân	16	151;152	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Thọ	0,08	0,08					0,02							0,06											Xã Giao Xuân	11	4	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Xuân Minh	0,03	0,03												0,03											Xã Giao Xuân	19	75	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,02		0,02	0,02																					Xã Bình Hòa	5	116	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,02		0,02	0,02																					Xã Bình Hòa	5	361	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,05		0,05				0,05																		Xã Giao Thịnh	23	9	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,09		0,09	0,09																					Xã Giao Thịnh	6	150	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,09		0,09	0,09																					Xã Giao Thịnh	29	84	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,09		0,09	0,09																					Xã Giao Thịnh	29	85	KH 2021-2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,09		0,09	0,09																					Xã Giao Thịnh	15	204	KH 2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Thức Hoá Tây)	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Thịnh	14	12	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Du Hiếu)	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Thịnh	31	94	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Du Hiếu)	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Thịnh	15	203	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Mộc Đức)	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Thịnh	29	9	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Mộc Đức)	0,09	0,09		0,09																					Xã Giao Thịnh	28	49	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,60		0,60	0,60																					Xã Giao Châu	11	218,224,230,237,238,261,262,264	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,03		0,03	0,03																					Xã Giao Nhân	13	T13(292)	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,01	0,01																				0,01			Xã Giao Nhân	8	199	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,09		0,09	0,08			0,01																		Xã Hoành Sơn	4, 13	T4(18, 44, 43); T13(116)	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,50		0,50												0,50										Xã Hoành Sơn	25;26	T25(29);T26(1;12;13)	NQ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022; KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	1,32		1,32	1,22							0,05	0,05													Xã Giao Tiến	2,3,4a,6,7	3,6,7,113,479,574,73,135,9,284	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,54		0,54	0,54																					Xã Giao Hương	29,23,15,30,31,35	T29(201);T23(159,153,152);T15(42);T30(65);T31(72);T35(32,52)	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,55		0,55	0,55																					Xã Giao Hương	35	6	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm Thanh Bắc	0,06	0,06		0,06																					Xã Giao Hương	20	14;15;16	NQ số 110 ngày 09/12/2022; KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,89		0,89	0,80			0,02					0,04						0,03							Xã Giao Thiện	44, 39,26, 6, 45, 57	T44(104, 105), T39(194, 195); 26(102, 4), T6(237), T45(185), T57(141, 301, 153, 182,154)	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,99	0,99				0,03	0,80											0,16							Xã Giao Thiện	26;12;11;6;57	T26(3);T12(146);T11(81);T6(7;37;156;157);T57(153;154;182)	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,20		0,20	0,20																					Xã Giao Hải	7, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 21	T7(2, 128); T11(39, 42, 46, 54); T12(111); T13(63, 105); T15(71); T16(288); T17(143; T21(170,115)	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 2022 chuyển	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS		Tờ	Thửa	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,28		0,28									0,28												Xã Bạch Long	2;12		KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,64		0,64	0,64																				Xã Giao Tân	8, 3, 10, 14	T8(417), T3(147, 138), T10(221, 225, 217, 235), T14(22)	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,17		0,17	0,12								0,05												Xã Giao Long	7;8;12;20	T7(41), T8(5, 6), T12(58, 60, 61, 246), T20(42-44)	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 26/4/2022; KH 2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 1	0,09	0,09		0,09																				Xã Giao Long	5	T5(54,55,56,57);	KH 2023;NQ số 110 ngày 09/12/2022
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 2	0,09	0,09		0,07								0,02												Xã Giao Long	7	41	KH 2023;NQ số 110 ngày 09/12/2022
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 3	0,09	0,09		0,09																				Xã Giao Long	12	58,60,61,246	KH 2023;NQ số 110 ngày 09/12/2022
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 3	0,09	0,09		0,09																				Xã Giao Long	20	42,43,44	KH 2023;NQ số 110 ngày 09/12/2022
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,22		0,22	0,22																				Xã Giao Yến	22;26	T22(155, 294}; T26(144, 120, 188)	NQ số 09 ngày 26/4/2022; KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 4	0,08	0,08		0,08																				Xã Giao Yến	14	118	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại xóm 8	0,09	0,09		0,09																				Xã Giao Yến	26	188	KH 2022-2023;NQ số 61 ngày 2/12/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,54		0,54							0,46		0,04		0,04										Xã Giao Phong	1-I; 3-I; 6;	T 1-I(106); T3-I(98), T 6(51)	KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,72		0,72	0,10				0,10		0,46	0,02	0,04												Xã Giao Phong	1-IV; 9; 3-I; 6; 1-III	1-IV(11); 9(73); 3-I(98); 6(51); 1-III(106)	NQ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022; KH 2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,24		0,24	0,24																				Xã Hồng Thuận	26;23	T23(247);T26(39;188)	NQ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022; KH 2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,53		0,53												0,53									Xã Giao An	25	70	KH 2022-2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,07	0,07					0,04							0,03										Xã Giao An	17;35	T17(37);T35(53)	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10		0,10	0,10																				Xã Giao Lạc	12	99	NQ số 73/NQ-HĐND ngày 06/07/2022; KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	0,09	0,09		0,09																				Xã Giao Lạc	14	T14(95;132)	NQ số 110 ngày 09/12/2022
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	0,09	0,09					0,09																	Xã Giao Lạc	27	T27(59,61)	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 7	0,08	0,08												0,08										Xã Giao Lạc	26	T26(161,168)	KH 2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xóm 6	0,09	0,09				0,02	0,07																	Xã Giao Lạc	26	T26(161,168)	KH 2023
3	**Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn**	**35,78**		**35,78**			**23,78**	**12,00**																				
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,79		**1,79**			0,96	0,83																	Xã Bạch Long	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,33		**1,33**			0,99	0,34																	Xã Giao Hà	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,21		**2,21**			1,69	0,52																	Xã Hồng Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,20		**1,20**			0,88	0,32																	Xã Giao Nhân	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,85		**1,85**			1,22	0,63																	Xã Giao Long	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,28		**1,28**			0,90	0,38																	Xã Giao Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,05		**2,05**			1,44	0,61																	Xã Bình Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,72		**2,72**			2,00	0,72																	Xã Giao Phong	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,70		**1,70**			1,11	0,59																	Xã Giao Yến	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,14		**2,14**			1,35	0,79																	Xã Giao Thiện	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,59		**1,59**			1,12	0,47																	Xã Giao Châu	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,93		**1,93**			1,21	0,72																	Xã Giao Xuân	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,46		**1,46**			1,04	0,42																	Xã Giao Hương	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,75		**2,75**			1,51	1,24																	Xã Giao Lạc	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,92		**1,92**			1,19	0,73																	Xã Giao An	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,51		**1,51**			0,98	0,53																	Xã Giao Tân	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,44		**1,44**			0,96	0,48																	Xã Giao Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,65		**1,65**			1,08	0,57																	Xã Giao Thịnh	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,56		**1,56**			1,10	0,46																	Xã Giao Hải	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,70		**1,70**			1,05	0,65																	Xã Hoành Sơn	nhiều tờ	nhiều thửa	

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 2022 chuyển	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	DYT	BCS		Tờ	Thửa	
4	**Đất ở đô thị**	**5,50**		**5,50**			**2,83**	**1,74**	**0,22**			**0,21**		**0,40**										**0,10**				
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	1,88		1,88			0,94	0,94																	TT Quất Lâm	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	2,66		2,66			1,89	0,77																	TT Ngô Đồng	nhiều tờ	nhiều thửa	
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	0,93		0,93					0,22			0,21		0,40										0,10	TT Quất Lâm	21;24;13;7	T21(50;51;52;53);T24(42;50;141);T13(288);T7(6)	KH 2022 -2023
	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà	0,03		0,03				0,03																	TT Ngô Đồng	12	316;150	KH 2022 -2023
5	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	**45,46**	**20,32**	**25,14**	**40,11**						**0,25**	**2,45**	**1,98**					**0,67**										
	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,14		2,14	1,47													0,67							Xã Bình Hòa	2	118;132;134;135;144	KH 2022 -2023; NQ 61 ngày 8/12/2020
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00		6,00	5,00							0,50	0,50												Xã Giao Tiến	9	18,21,23,14,17	KH 2022 -2023; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	4,00							0,50	0,50												Xã Giao Tiến	10	5;7;10;11	KH 2022 -2023; NQ12 ngày 17/7/2021
	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,10		2,10	1,90							0,10	0,10												Xã Giao Yến	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)	KH 2022 -2023; NQ 61 ngày 8/12/2020
	Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc xuất khẩu và bao bì, phụ kiện phục vụ ngành may của Công ty TNHH may Thiên Sơn Nam Định	9,90		9,90	9,00							0,55	0,35												Xã Giao An	13;24;25	13(59, 64); 24(1, 3, 12, 16, 18, 19, 20, 23); 25(61, 62)	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	5,00		4,80						0,20														Xã Giao Thịnh	40	12,16,17,18,19,21,30,39	
	Xây dựng nhà máy sản xuất công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thiết bị điện, sản xuất công nghiệp phụ trợ, kho bãi logictics tại xã Giao An	9,50	9,50		8,78							0,54	0,18												Xã Giao An	36	37;39;69;71;31;45;66;76	
	Xây dựng cơ sở dịch vụ tại xã Hoành Sơn của Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ thương mại T&T	0,52	0,52		0,51							0,01													Xã Hoành Sơn	22	128;129	
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,30	5,30		4,65						0,05	0,25	0,35												Xã Giao Xuân	9	4-10,71-106	
6	**Đất thương mại dịch vụ**	**32,73**	**4,82**	**27,91**	**26,53**			**2,54**				**1,34**	**1,51**						**0,81**									
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	5,51		5,51	5,11							0,20	0,20												Xã Giao An	28,12,24,25,27,28	T28(20;25;60;61;52;DGT;DTL); T27(90;98;110;116;131;DGT;DTL)	KH 2022 chuyển; NQ 61 ngày 8/12/2020
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,66		0,66	0,38			0,24				0,04													TT Quất Lâm	11	1,2,3,4	KH 2022 chuyển; NQ 61 ngày 8/12/2020
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,80		1,80	1,60							0,10	0,10												Xã Giao Yến	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)	KH 2022 chuyển; NQ 61 ngày 8/12/2020
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,40		0,40									0,40												Xã Bạch Long	13		KH 2022 chuyển
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2,30		2,30				2,30																	Xã Giao Hà	11	37	KH 2022 chuyển
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,61		1,61	1,00														0,61						TT Ngô Đồng	7	2,6,7,8,9,10,14,15,16,50	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,70		0,70	0,50														0,20						TT Ngô Đồng	6,7	T6(2,3);T7(10)	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Xây dựng Trụ sở văn phòng và trung tâm dịch vụ thương mại tại thị trấn Ngô Đồng của Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Mạnh Thế	0,84		0,84	0,84																				TT Ngô Đồng	3	64,65,66	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,70		0,70	0,70																				TT Ngô Đồng	3	55,56	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,00		1,00	1,00																				TT Ngô Đồng	15	131;132;133;134;138	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,14		**1,14**	1,00								0,14												Xã Giao Lạc	14	6,100,94,95,96,97,108	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2,25		**2,25**	1,90							0,35													Xã Giao Lạc	35	15,16,17,18,20	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,00		**1,00**	1,00																				Xã Giao Thiện	17	11, 25	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2,00		**2,00**	1,88							0,05	0,07												Xã Giao Thiện	46	90,93,94,119,118,125,126,142,141, 153,154,176,177,188,89,95,96,117, 116,115,128,129,140	KH 2022 chuyển; NQ12 ngày 17/7/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	6,00		**6,00**	5,00							0,50	0,50												Xã Giao Thịnh	41	4,38,39,40,41,42,43 44,74,75,80,112,113	KH 2021-2022-2023
	Dự án mở rộng cơ sở kinh doanh dịch vụ của Công ty TNHH MTV May Tiến Minh	0,60	0,60		0,60																				Xã Hoành Sơn	6	3;33;34;37;38	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2,17	2,17		2,17																				Xã Giao Xuân	8;9	T8(38-43,244);T9(11-16,21,22,23,29-32,49,50,51,310)	
	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	2,05	2,05		1,85							0,10	0,10												Xã Giao Lạc	20	8,14,12,9	
	Tổng cộng	**537,10**	**30,03**	**507,07**	**372,27**	**0,28**	**30,14**	**33,81**	**14,70**	**0,05**	**8,37**	**17,86**	**49,61**	**0,50**	**0,24**	**5,15**	**0,06**	**0,67**	**1,90**	**0,30**	**0,04**	**0,07**	**0,01**	**0,27**				